

雇用契約書及び雇用条件書
Hợp đồng lao động và điều kiện tuyển dụng

1. 雇用契約

Hợp đồng tuyển dụng

実習実施者 株式会社 L I F I X（住所 岐阜県岐阜市岩地2-21-21）（以下「甲」という。）と
技能実習生（候補者を含む。） NGUYEN LE QUOC（以下「乙」という。）は、
以下の「2. 雇用条件」に記載された内容に従い、雇用契約を締結する。

Đơn vị tổ chức thực tập Công ty cổ phần LIFIX (Địa chỉ: Gifu-ken Gifu-shi Iwachi 2-21-21)
(Dưới đây gọi là bên A) và Thực tập sinh (bao gồm cả ứng viên) NGUYEN LE QUOC (dưới đây gọi là bên B), dụng",
hai bên tuân thủ theo nội dung được ghi "2. Điều kiện tuyển dụng", và tiến hành ký kết

本雇用契約は、乙が在留資格「技能実習 1 号」の上陸許可を受けたこと及び法令上技能等に係る業務に従事させる期間より前に行
われるべき入国後講習を終了したことを条件に、雇用条件書に記載の雇用契約の始期が到来したことをもって効力を生じるものとす
る。

雇用条件書に記載の雇用契約期間（雇用契約の始期と終期）は、乙の入国日が入国予定日と相違する場合は、実際の入国日に伴って変
更されるものとする。

甲乙双方は、乙の在留資格に係る審査結果を互いに共有することとする。

なお、乙が何らかの事由で在留資格を喪失した時点で、本雇用契約は終了するものとする。本書は 2 部作成し、甲乙それぞれが保有す
るものとする。

Hợp đồng lao động này sẽ chỉ phát sinh hiệu lực khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

•Bên B đã được cấp phép nhập cảnh với tư cách lưu trú “Thực tập kỹ năng số 1”.

•Bên B đã hoàn thành khóa đào tạo sau khi nhập cảnh theo quy định pháp luật, là khóa đào tạo phải được thực hiện trước thời điểm bắt đầu được phép tham gia công
việc liên quan đến kỹ năng; và thời điểm bắt đầu hợp đồng lao động ghi trong Bản điều kiện lao động đã đến.

Nếu ngày nhập cảnh của B khác với ngày dự kiến nhập cảnh, thì thời hạn hợp đồng lao động (bắt đầu và kết thúc hợp đồng lao động) nêu trong điều kiện lao động sẽ đ
ược thay đổi theo ngày nhập cảnh thực tế.

Hai bên A và B có trách nhiệm chia sẻ với nhau kết quả thăm tra liên quan đến tư cách lưu trú của Bên B.

Hợp đồng lao động này bị chấm dứt khi B mất tư cách cư trú vì một lý do nào đó. Hai bản sao của cuốn sách này sẽ do mỗi người trong số A và B. sở hữu.

2. 雇用条件

I. Thời hạn hợp đồng lao động

雇用契約期間

1. Thời hạn hợp đồng lao động
雇用契約期間

(Từ 2027 (Năm) 3 (Tháng) 1 (Ngày) đến 2028 (Năm) 1 (Tháng) 31 (Ngày))
(2027 年 3 月 1 日 ~ 2028 年 1 月 31 日)
○ Ngày dự kiến nhập cảnh 2027 (Năm) 2 (Tháng) 1 (Ngày)
○ 入国の予定日 2027 年 2 月 1 日

2. Gia hạn hợp đồng

契約の更新の有無

☐ Hợp đồng tự động được gia hạn.
自動的に更新する

☒ Hợp đồng có thể được gia hạn.
更新する場合があります

☐ Hợp đồng không được gia hạn.
契約の更新はしない

※ Trường hợp mục “có thể được gia hạn” được chọn, thì việc gia hạn hay không sẽ được quyết định dựa trên các tiêu chí được đánh dấu trong những mục
dưới đây. Tuy nhiên, về nguyên tắc, hợp đồng sẽ được gia hạn cho đến khi hoàn thành kế hoạch thực tập kỹ năng.

※ 更新の有無を「更新する場合があります」とした場合の更新の判断基準は以下のうちチェックされた項目のとおりとする。
ただし、技能実習計画を終了するまでは原則として更新する。）

☒ Khối lượng công việc tại thời điểm
hết hạn hợp đồng.
契約期間満了時の業務量

☒ Thành tích làm việc và thái độ
của thực tập sinh kỹ năng.
技能実習生の勤務成績、態度

☒ Năng lực thực hiện công việc của
thực tập sinh kỹ năng.
技能実習生の業務を遂行する能力

☒ Tình hình kinh doanh của công ty.
会社の経営状況

☒ Tiến độ công việc đang được thực hiện.
従事している業務の進捗状況

☐ Các yếu tố khác.
その他 ()

3. Giới hạn cập nhật

更新上限の有無

☐ Không
無

☒ Có (Gia hạn tối đa 1 lần/tổng thời gian hợp đồng 3 năm)
有 (更新 1 回まで/通算契約期間 3 年まで)

II. Nơi làm việc 就業の場所

Gifu-ken Gifu-shi Iwachi 2-21-21,và công trường khác

岐阜県岐阜市岩地2-21-21、ほか現場

(Phạm vi thay đổi) Tru sở chính, Tất cả chi nhánh và công trường xây dựng công ty quản lý thi công

(変更の範囲) 本社、全ての支店及び当社が施工管理する建築現場

III. Công việc yêu cầu (Loại nghề, công việc được lựa chọn)

従事すべき業務（職種・作業）の内容

Dùng các thiết bị xây dựng(Đào xới)

建設機械施工(掘削作業)

(Phạm vi thay đổi) Không có thay đổi

(変更の範囲) 変更なし

IV. Thời gian lao động

労働時間等

1. Thời gian bắt đầu và kết thúc công việc

Số giờ lao động quy định cho 1 ngày:

8 giờ 0 phút

始業・終業の時刻等

1 日の所定労働時間数

8 時間 0 分

(1) Bắt đầu (8 giờ 00 phút)

Kết thúc(17 giờ 00 phút)

就業規則及びカレンダーによる

始業 (8 時 00 分)

終業 (17 時 00 分)

Theo lịch và nội quy làm việc công ty

(2) 【Trường hợp những chế độ sau được áp dụng cho người lao động】

【次の制度が労働者に適用される場合】

☐

Chế độ giờ lao động thay đổi: Chế độ giờ lao động thay đổi theo đơn vị

()

変形労働時間制: () 単位の変形労働時間制

◎Trường hợp áp dụng chế độ giờ lao động thay đổi theo đơn vị 1 năm thì phải đính kèm bản sao Lịch lao động cả năm ghi bằng cả tiếng mẹ đẻ của

thực tập sinh và bản sao Thỏa thuận về chế độ giờ lao động thay đổi đã đăng ký với cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động.

1 年単位の変形労働時間制を採用している場合には、母国語併記の年間カレンダーの写し

及び労働基準監督署へ届け出た変形労働時間制に関する協定書の写しを添付する。

☐

Chế độ thay ca được hình thành từ sự kết hợp những khoảng thời gian lao động sau:

交替制として、次の勤務時間の組み合わせによる。

Bắt đầu (	giờ	phút)	Kết thúc(	giờ	phút)	Ngày áp dụng	Thời gian nghỉ giải lao	phút;	Số giờ lao động quy định trong một ngày	giờ	phút)
始業 (	時	分)	終業 (	時	分)	適用日	休憩時間	分、	1 日の所定労働時間	時間	分)
Bắt đầu (	giờ	phút)	Kết thúc(	giờ	phút)	Ngày áp dụng	Thời gian nghỉ giải lao	phút;	Số giờ lao động quy định trong một ngày	giờ	phút)
始業 (	時	分)	終業 (	時	分)	適用日	休憩時間	分、	1 日の所定労働時間	時間	分)
Bắt đầu (	giờ	phút)	Kết thúc(	giờ	phút)	Ngày áp dụng	Thời gian nghỉ giải lao	phút;	Số giờ lao động quy định trong một ngày	giờ	phút)
始業 (	時	分)	終業 (	時	分)	適用日	休憩時間	分、	1 日の所定労働時間	時間	分)

2. Thời gian nghỉ giải lao (60) phút

休憩時間 (60) 分

3. Số giờ lao động quy định trong một tuần

40 giờ 0 phút (Tổng số giờ lao động quy định trong năm 2080 giờ)

(1 週間 / の所定労働時間数)

40 時間 0 分 (年間総所定労働時間数 2080 時間)

4. Tổng số ngày lao động quy định trong năm:

(Năm thứ 1: 238 ngày, Năm thứ 2: 260 ngày, Năm thứ 3: 260 ngày)

年間総所定労働日数

(1 年目 238 日、 2 年目 260 日、 3 年目 260 日)

5. Lao động ngoài giờ quy định ☒ Có

☐ Không

所定時間外労働の有無 有

無

○ Cụ thể tham khảo ở Nội quy lao động: Điều

_____ đến Điều _____, Điều _____ đến Điều _____, Điều _____ đến Điều _____

詳細は、就業規則

第_____条～第_____条、第_____条～第_____条、第_____条～第_____条

V. Ngày nghỉ

休日

・Ngày nghỉ cố định: Chủ nhật hàng tuần

Ngày lễ, Khác

・(Tổng cộng số ngày nghỉ trong năm 105 ngày)

定例日 ; 毎週日曜日

祝日、その他

(年間合計休日日数 105 日)

・Ngày nghỉ không cố định: ngày _____ trong tuần-tháng, ngày khác ()

非定例日 ; 週・月当たり _____ 日、 その他 ()

○ Cụ thể tham khảo ở Nội quy lao động: Điều

_____ đến Điều _____, Điều _____ đến Điều _____

詳細は、就業規則

第_____条～第_____条、第_____条～第_____条

VI. Nghỉ phép

休暇

1. Nghỉ phép có lương trong năm: Trường hợp làm việc liên tục từ 6 tháng trở lên →

10 ngày

年次有給休暇 6 か月継続勤務した場合 →

10 日

Làm việc liên tục dưới 6 tháng có được nghỉ phép có lương không

(☐ Có ☒ Không)

継続勤務 6 か月以内の年次有給休暇

(有 無)

→ Làm việc liên tục _____ tháng, được nghỉ _____ ngày

→ _____ か月経過で _____ 日

2. Những ngày nghỉ khác: Có lương () Không lương ()

その他の休暇 有給 () 無給 ()

Có chỉ trả chi phí đi lại hay không trong trường hợp sử dụng kỳ nghỉ nêu trên để về nước tạm thời

(ngoại trừ việc về nước tạm thời được quy định của thực tập sinh số 3, quy định tại khoản 2, điều 10 của Quy chế thi hành Luật thực tập kỹ năng).

※上記休暇を一時帰国 (技能実習法施行規則第10条第2 項第3 号トに規定する一時帰国を除く。) にあてる場合の必要な旅費の支給の有無

(☐ Có ☒ Không)

(有 無)

○ Cụ thể tham khảo ở Nội quy lao động: Điều

_____ đến Điều _____, Điều _____ đến Điều _____

詳細は、就業規則

第_____条～第_____条、第_____条～第_____条

※Sổ tiền được lĩnh mỗi giờ (1,065 Yên) ※月給・日給の場合の **1時間**当たりの金額 (1,065 円)
 $184,600 \times 12 \div 2080 = 1,065.00$

(a) (Phụ cấp (固定残業手当、月	:	26,640	Yên / Cách tính:	1,065Yên×1.25×20 h	)
(b) (Phụ cấp (手当、月	:	26,640	円/計算方法	1,065円×1.25×20時間	)
(c) (Phụ cấp (手当、月	:		Yên / Cách tính:		)
(d) (Phụ cấp (手当、月	:		円/計算方法		)
	:		Yên / Cách tính:		)
	:		円/計算方法		)

1ヵ月当たりの支払い概算額(1+2)： 約 211,240 円(合計)

(a) Thuế	(Khoảng	3,550	Yên)			
税金	(約	3,550	円)			
(b) Bảo hiểm xã hội · Bảo hiểm tai nạn lao động · Bảo hiểm công ăn việc	(Khoảng	32,430	Yên)	((c)2nd year:add community charge)		
社会保険料・労働保険料・各種保険料	(約	32,430	円)	2年目より住民税も徴収されます		
(c) Tiền ăn · Tiền thuê nh	(Khoảng	15,000	Yên)			
食費・居住費	(約	15,000	円)			
(d) Tiền điện nước	(Khoảng	10,000	Yên)			
水道光熱費	(約	10,000	円)			
(e) Những khoản khác	(Khoảng	0	Yên , Các chi tiết :			)
その他	(約	0	円 、 内訳 :			)
(内訳及び内訳ごとの金額を明らかにすること)						

手取り支給額（３－４）	約	150,260	円（合計）
* 欠勤等がない場合であって、時間外労働の割増賃金等は除く			

6. Tỷ lệ lương khi làm việc ngoài giờ quy định, trong ngày nghỉ hay trong đêm khuya
所定時間外、休日又は深夜労働に対して支払われる割増賃金率

(a) Làm việc ngoài giờ quy định: Trường hợp vượt quá giờ lao động pháp luật quy định
所定時間外

法定超

(25)%

Trường hợp vượt quá 60 giờ so với pháp luật quy định
法定60時間超

(50)%

Trường hợp vượt quá giờ lao động do công ty quy định
所定超

(0)%

(b) Lao động trong ngày nghỉ
休日

Trường hợp ngày nghỉ do pháp luật quy định (35)%
法定休日 (35)%、

Trường hợp ngày nghỉ không do pháp luật quy định (25)%
法定外休日 (25)%

(c) Lao động vào ban đêm
深夜

(25)%
(25)%

7. Ngày tính lương (☒) Ngày Cuối tháng hàng tháng, () Ngày hàng tháng
賃金締切日 (☒) ー毎月 月末 日、 () ー毎月 日

8. Ngày trả lương (☒) 10 hàng tháng, () Ngày hàng tháng
賃金支払日 (☒) ー毎月 10 日、 () ー毎月 日

9. Phương thức thanh toán lương ☐ Trả tiền mặt(Bằng một phương pháp cho phép bạn kiểm tra số tiền thực trả) ☒ Chuyển khoản ngân hàng
賃金支払方法 通貨払 (現実を支払われた額を確認することができる方法による) 口座振込み
Có thể trả bằng tiền mặt khi nghỉ hưu
退職時は現金支給の場合有

10. Tăng lương ☒ Có (Thời điểm, số tiền By status of residence, when work performance is good) ☐ Không
昇給 有 (昇給時期、昇給の考え方 技能実習の区分ごと 勤務成績が良好な場合) 無

11. Thưởng ☐ Có (Thời điểm, số tiền) ☒ Không
賞与 有 (支給時期、賞与額の考え方) 無

12. Trợ cấp thôi việc ☐ Có (Thời điểm, số tiền) ☒ Không
退職金 有 (支給時期、退職金の考え方) 無

13. Phụ cấp ngừng kinh doanh Có (Tỷ lệ 60 %)
休業手当 ☒ 有 (率 60 %)

・ Cụ thể tham khảo ở Nội quy lao động: I _____ đến Điều _____, Điều _____ đến Điều _____, Điều _____ đến Điều _____, Điều _____ đến Điều _____
その他詳細は、就業規則 第 条～第 条、第 条～第 条、第 条～第 条、第 条～第 条

VIII. Những mục liên quan đến thôi việc

退職に関する事項

1. Thủ tục tự ý thôi việc (Trình lên Giám đốc Công ty, Giám đốc nhà máy ít nhất _____ tuần / 30 ngày trước khi thôi việc)
自己都合退職の手続 (退職する _____ 週間以上前 / 30 日以上前 に、社長・工場長等に届けること)

2. Lý do và thủ tục sa thải
解雇の事由及び手続

Tổ chức thực hiện Thực tập kỹ năng chỉ sa thải Thực tập sinh kỹ năng trong trường hợp cần thiết, khi sa thải phải báo trước ít nhất 30 ngày hoặc trả cho Thực tập sinh kỹ năng một khoản tiền lương ở mức trung bình cho thời gian hơn 30 ngày. Trường hợp nguyên nhân sa thải thuộc người thực tập sinh mà đã được sự chấp thuận của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền giám sát tiêu chuẩn lao động thì Tổ chức thực hiện Thực tập kỹ năng có thể sa thải ngay mà không phải báo trước hoặc không phải trả tiền lương ở mức trung bình.

解雇は、やむを得ない事由がある場合にかぎり少なくとも30日前に予告をするか、又は30日分以上の平均賃金を支払って解雇する。技能実習生の責に帰すべき事由に基づいて解雇する場合には、所轄労働基準監督署長の認定を受けることにより予告も平均賃金の支払も行わず即時解雇されることもあり得る。

☐ Cụ thể tham khảo ở Nội quy lao động: Điều _____ đến Điều _____, Điều _____ đến Điều _____
詳細は、就業規則 第 条～第 条、第 条～第 条

IX. Nơi ở

宿泊施設に関する事項

☒ Như sau
以下のとおり

☐ Như trong tờ đính kèm
別紙のとおり

1. Tên gọi (Haitsu Burijji) ・ Loại hình ☐ Ký túc xá ☒ Thuê nhà ở
名称 (ハイツブリッジ) 形態 寮 (寄宿舎) 賃貸住宅

2. Địa chỉ (Gifu-ken Gifu-shi Takata 3-1-10)
所在地 (岐阜県岐阜市高田3丁目1-10)

Loại hình khác ()
その他 ()

3. Quy mô Diện tích (46.98 m²) Sức chứa (2) Diện tích mỗi người (4.8 m²)
規模 面積 46.98 定員 (2 名) 1名あたりの面積 (4.8 m²)

4. Số tiền thực tập sinh kỹ năng chi trả (15,000) yên Chi phí thực tế)
技能実習生の負担額 (15,000 円 賃貸住宅賃料÷居住者人数の実費範囲に限る)

X. Những mục khác

その他

• Tham gia bảo hiểm xã hội , bảo hiểm lao động

社会保険の加入状況

(☒ Lương hưu ☐ Lương hưu quốc dân ☒ Bảo hiểm sức khỏe ☐ Bảo hiểm sức khỏe quốc dân
(厚生年金 国民年金 健康保険 国民健康保険
☒ Bảo hiểm công ăn việc làm ☒ Bảo hiểm tai nạn lao động)
雇用保険 労災保険)

• Khám sức khỏe khi được nhận vào công ty: 2027 (Năm) 2 (Tháng)

雇入れ時の健康診断 2027 年 2 月

• Khám sức khỏe định kỳ lần đầu 2028 (Năm) 2 (Tháng) (Sau đó khám mỗi 1 năm / 1 lần)

初回の定期健康診断 2028 年 2 月 (その後 1年 ごとに実施)

• Query tư vấn về khoản mục liên quan tới cải tiến quản lý tuyển dụng

雇用管理の改善等に関する事項に係る相談窓口

部署名 MATSUNO TAICHI 058-213-7231
担当者氏名 松野 太一 連絡先 058-213-7231

• Nội dung ngoài các mục trên, dựa theo nội quy làm việc của công ty. Cách thức và địa điểm có thể xác nhận nội quy làm việc (Đăng ở văn phòng công trường)

以上のほかは、当社就業規則による。就業規則を確認できる場所や方法 (現場事務所に掲示)

Ký kết 2026 (Năm) 7 (Tháng) 28 (Ngày)
年 月 日 締結

株式会社 L I F I X
甲 代表取締役 松野 太一 (印)

Bên A: Công ty cổ phần LIFIX (Đóng dấu)

Giám đốc: MATSUNO TAICHI

(実習実施者名・代表者役職名・氏名・捺印)

(Tên tổ chức thực hiện thực tập kỹ năng-

Tên và chức vụ người đại diện-Đóng dấu)

乙

Bên B: NGUYEN LE QUOC

(技能実習生の署名)

(Chữ ký của thực tập sinh kỹ năng)

Trả lương
 賃金の支払い

1. Lương cơ bản ☒ Lương tháng (184,600 Yên) ☐ Lương ngày (_____ Yên) ☐ Lương giờ (_____ Yên)
 基本賃金 月 給 (184,600 円) 日 給 (_____ 円) 時 間 給 (_____ 円)
 ● Số tiền được lĩnh mỗi giờ (1,065 Yên)
 時間当たりの金額 (1,065 円) 184,600 × 12 ÷ 2080 = 1,065.00

2. Những phụ cấp khác và cách tính (Không kể lương làm ngoài giờ)
 諸手当の額及び計算方法 (時間外労働の割増賃金は除く)
 (a) (Lương làm thêm giờ cố định : 26,640 Yên / Cách tính: 1,065Yên×1.25×20h)
 (定額残業 手当 26,640 円 / 計算方法 : 1,065円×1.25×20時間)
 (b) (Phụ cấp : _____ Yên / Cách tính: _____)
 (手当 _____ 円 / 計算方法 : _____)
 (c) (Phụ cấp : _____ Yên / Cách tính: _____)
 (手当 _____ 円 / 計算方法 : _____)
 (d) (Phụ cấp : _____ Yên / Cách tính: _____)
 (手当 _____ 円 / 計算方法 : _____)

3. Số tiền ước tính trả mỗi tháng (1 + 2): Khoảng 211,240 Yên (Tổng cộng)
 1 ヶ月当たりの支払い概算額 (1+2) : 約 211,240 円 (合計)

4. Những khoản khấu trừ khi trả lương
 賃金支払時に控除する項目
 (a) Thuế (Khoảng 3,550 Yên) (c) _____ (Khoảng _____ Yên)
 所 得 税 (約 3,550 円) (約 _____ 円)
 (b) Bảo hiểm xã hội (Khoảng 32,430 Yên) (d) Tiền ăn (_____ Yên)
 社 会 保 険 料 (約 32,430 円) 食 費 (_____ 円)
 (b)2nd year:add community charge)
 (e) Tiền thuê nhà (15,000 Yên Chi phí thực tế)
 住 居 費 (15,000 円 実費の範囲内に限る)
 (f) Những khoản khác
 その他
 Tiền điện nước (Khoảng 10,000 Yên), _____ (_____ Yên),
 水道光熱費 (約 10,000 円)、 _____ (_____ 円)
 _____ (_____ Yên), _____ (Khoảng _____ Yên)
 _____ (_____ 円) (約 _____ 円)
 ● Tổng cộng số tiền khấu trừ Khoảng 60,980 Yên
 控除する金額の合計 約 60,980 円
 ● Số tiền thực tế chi trả khi trả lương (Trường hợp không có ngày nghỉ) Khoảng 150,260 Yên (Không kể lương làm ngoài giờ)
 賃金支払時に実際に支給する手取り額 (欠勤等がない場合) 約 150,260 円 (時間外労働の割増賃金は除く)